

Họ và tên..... Lớp 3A

Điểm	Giáo viên coi, chấm (ký và ghi rõ họ tên)	Phụ huynh học sinh (ký và ghi rõ họ tên)

A. PHẦN TRẮC NGHIỆM (4 điểm). Khoanh vào chữ cái đặt trước câu trả lời đúng hoặc thực hiện theo yêu cầu:

Câu 1. Chữ số 8 trong số 78 362 có giá trị là?

- A. 80 B. 800 C. 8 000 D. 80 000

Câu 2. Số 3 048 làm tròn đến chữ số hàng chục ta được số nào?

- A. 3 050 B. 3 040 C. 3 000 D. 4 000

Câu 3. Một hình chữ nhật có chiều rộng là 7cm, chiều dài gấp 4 lần chiều rộng. Diện tích hình chữ nhật là?

- A. 28cm² B. 196cm² C. 14cm² D. 94cm

Câu 4: Nam đi từ nhà lúc 6 giờ 55 phút và đến trường lúc 7 giờ 20 phút. Thời gian Nam đi từ nhà đến trường là?

- A. 25 phút B. 30 phút C. 35 phút D. 40 phút

Câu 5. Một sân bóng hình chữ nhật có chu vi bằng 160 m, chiều dài là 50 m. Chiều rộng hình chữ nhật là bao nhiêu mét?	
Câu 6. Số 19 viết theo số La Mã là?	
Câu 7. Một năm có bao nhiêu tháng có 31 ngày?	
Câu 8. Mẹ mua cho Hoa một con búp bê giá 54 000 đồng và một quyển truyện giá 36 000 đồng. Mẹ đưa cho cô bán hàng 100 000 đồng. Hỏi cô bán hàng phải trả lại mẹ bao nhiêu tiền?	

B. PHẦN TỰ LUẬN (6 điểm)

Bài 1 (2 điểm). Đặt tính rồi tính:

4548 + 63926

83362 – 65253

16823 x 5

37782 : 3

Bài 2 (1 điểm). Tính giá trị của biểu thức:

a) $50\,406 - 8\,352 : 4$

b) $(6\,262 + 7\,563) \times 6$

Bài 3. (2 điểm) Bồn hoa hình chữ nhật có chiều dài là 5m 4dm. Chiều rộng của bồn hoa bằng $\frac{1}{6}$ chiều dài. Tính diện tích của bồn hoa đó?

Bài giải

Bài 4. Tính bằng cách thuận tiện nhất:

a) $125 \times 5 - 3 \times 125 + 8 \times 125 =$

Số cần điền vào ô trống trong phép tính sau là:

b) $\square : 4 = 3\,728$ (dư 3)

Số cần điền vào ô trống

MÔ TẢ, PHÂN TÍCH VÀ MA TRẬN ĐỀ KIỂM TRA CUỐI HỌC KÌ II

Môn: Toán – Lớp 3, Năm học: 2024 – 2025

Thời gian làm bài: 40 phút

I. MÔ TẢ ĐỀ KIỂM TRA

- Tên đề: Kiểm tra định kỳ cuối học kỳ II – Môn Toán, lớp 3
- Thời gian làm bài: 40 phút
- Hình thức kiểm tra: Trắc nghiệm kết hợp tự luận.
- Mục tiêu: Đánh giá mức độ đạt chuẩn kiến thức, kỹ năng môn Toán lớp 3 học kỳ II theo 3 mức độ: Nhận biết – Thông hiểu, Vận dụng, Vận dụng cao.

- Cấu trúc đề:

1. Phần A – Trắc nghiệm (4 điểm): 8 câu, mỗi câu 0.5 điểm. Kiến thức bao gồm: giá trị chữ số, làm tròn, hình học, đo thời gian, số La Mã, toán thực tế, chu vi, các phép tính đơn giản.

2. Phần B – Tự luận (6 điểm): 4 bài:

- Bài 1: Phép tính cộng, trừ, nhân, chia – 4 phép tính cơ bản
- Bài 2: Tính giá trị biểu thức có nhiều phép toán
- Bài 3: Giải toán thực tế – tính diện tích hình chữ nhật
- Bài 4: Toán tư duy logic và chia có dư

II. PHÂN TÍCH ĐỀ KIỂM TRA

Nội dung kiến thức	Dạng bài	Mức độ tư duy	Ghi chú
Giá trị chữ số, làm tròn	Câu 1, 2	Nhận biết	Hiểu bản chất số
Hình học – Diện tích, chu vi	Câu 3, 5; Bài 3	Vận dụng	Có yếu tố hình học thực tế
Đo thời gian, số La Mã	Câu 4, 6, 7	Nhận biết	Kiến thức thực tiễn
Toán có lời văn	Câu 8	Vận dụng	Bài toán đơn giản về tiền
Phép tính 4 dạng	Bài 1	Vận dụng	Tính chính xác
Biểu thức toán học	Bài 2	Vận dụng	Tính biểu thức hỗn hợp
Toán logic, chia dư	Bài 4	Vận dụng cao	Tư duy tính toán và giải toán ngược

III. MA TRẬN ĐỀ KIỂM TRA TOÁN LỚP 3 – HỌC KỲ II

Mạch kiến thức/kĩ năng	Mức 1: Nhận biết, thông hiểu	Mức 2: Vận dụng	Mức 3: Vận dụng cao	Tổng
1. Giá trị chữ số, làm tròn	Câu 1, 2			2
2. Hình học – diện tích, chu vi	Câu 3	Câu 5, Bài 3		3
3. Đo thời gian, số La Mã	Câu 4, 6, 7			3
4. Giải toán có lời văn		Câu 8		1
5. Phép tính 4 dạng		Bài 1		1
6. Biểu thức hỗn hợp		Bài 2		1
7. Tư duy logic – chia dư			Bài 4	1
Tổng	5	5	1	11
Tổng điểm	2.5	6	1.5	10